

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**NGUYỄN THẠCH NGỌC**

**NHỮNG ĐIỀU CHỈNH CỦA MÔ HÌNH DÂN CHỦ XÃ HỘI  
DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG  
CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC**

**Mã số: 9310201**

**HÀ NỘI - 2026**

**Công trình được hoàn thành tại  
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

*Người hướng dẫn khoa học:* 1. TS. Tống Đức Thảo



2. TS. Lê Quang Hòa



*Phản biện 1:* PGS.TS. Phạm Quốc Thành

*Phản biện 2:* PGS.TS. Hồ Việt Hạnh

*Phản biện 3:* PGS.TS. Cao Thu Hằng

**Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án  
cấp Học viện họp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

*Vào hồi 14 giờ 00 ngày 05 tháng 6 năm 2026*

Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia  
và Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết

Dân chủ xã hội (DCXH) là một hệ tư tưởng và thực hành chính trị hình thành trong bối cảnh chuyển đổi từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp, khi các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh, kéo theo phân hóa giai cấp, bất bình đẳng thu nhập, rủi ro thất nghiệp và những vấn đề xã hội mới của đô thị hóa. Cốt lõi của mô hình DCXH được nhận diện ở việc dung hòa 03 mục tiêu đồng thời: Tăng trưởng và hiệu quả của nền kinh tế thị trường; bảo đảm công bằng xã hội thông qua phân phối lại và dịch vụ công; và củng cố dân chủ đại diện, dân chủ tham gia dựa trên pháp quyền, cạnh tranh chính trị hòa bình, đối thoại xã hội và cơ chế thỏa ước.

Từ cuối thế kỷ XX, các nền tảng truyền thống của DCXH chịu tác động đồng thời của toàn cầu hóa, tự do hóa tài chính, biến đổi cấu trúc việc làm, già hóa dân số, dịch chuyển di cư, biến đổi khí hậu và biến động địa chính trị. Trong bối cảnh đó, DCXH đã có những nỗ lực điều chỉnh từ cải cách thị trường lao động, hiện đại hóa phúc lợi, đến đổi mới quản trị công, nhằm duy trì mục tiêu công bằng trong điều kiện ngân sách hạn chế và cạnh tranh quốc tế gay gắt. Dù vậy, nhiều tranh luận vẫn kéo dài: Điều chỉnh đến đâu để không làm mất bản sắc công bằng và đoàn kết; cải cách thị trường lao động thế nào để vừa tạo việc làm vừa không làm gia tăng bất bình đẳng; hiện đại hóa phúc lợi ra sao để vừa bền vững tài khóa vừa không tạo ra loại trừ mới. Những tranh luận này cho thấy: Mô hình DCXH luôn vận động trong mối quan hệ giữa giá trị và điều kiện vật chất, giữa mục tiêu chuẩn tắc và ràng buộc thực tiễn.

Đến khi cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) hay Cách mạng công nghiệp 4.0 xuất hiện, trong bối cảnh như một làn sóng biến đổi có tính gia tốc, làm thay đổi đồng thời công nghệ sản xuất, phương thức kinh doanh, hành vi xã hội và cơ chế quản trị. Cuộc CMCN 4.0 được đặc trưng bởi tính hội tụ và tính hệ thống: Dữ liệu trở thành tài nguyên trung tâm; trí tuệ nhân tạo (AI) và tự động hóa thông minh trở thành công cụ biến đổi năng suất; internet vạn vật (IoT) và cảm biến tạo ra khả năng giám sát thời gian thực; điện toán đám mây và nền tảng số tạo ra khả năng mở rộng quy mô nhanh; công nghệ chuỗi khối, công nghệ tài chính số và các ứng dụng xác thực tạo ra phương thức giao dịch mới; công nghệ sinh học và vật liệu mới mở rộng biên giới của đổi mới. Quan trọng hơn, cuộc CMCN 4.0 đã thay đổi cả “công cụ” và “cấu trúc”: Cấu trúc thị trường, cấu trúc quyền lực, cấu trúc phân phối và cấu trúc tham gia chính trị. Do đó, cuộc CMCN 4.0 đặt ra câu hỏi không chỉ về tăng trưởng và đổi mới, mà về mô hình xã hội nào có khả năng hấp thụ đổi mới mà vẫn duy trì công bằng, gắn kết và dân chủ.

Đáng chú ý, mối quan hệ giữa cuộc CMCN 4.0 và mô hình DCXH không phải là quan hệ một chiều trong đó công nghệ “quyết định” chính trị, mà là quan hệ tác động qua lại. Công nghệ tạo ra cơ hội và rủi ro, nhưng cách công nghệ được triển khai phụ thuộc vào thể chế, giá trị và lựa chọn chính sách. Do

đó, “điều chỉnh mô hình” trong kỷ nguyên lần thứ tư chính là điều chỉnh tổng thể các cơ chế vận hành nhằm duy trì cân bằng giữa đổi mới và công bằng, giữa hiệu quả và dân chủ, giữa năng lực nhà nước và tự do cá nhân.

Thực tiễn quốc tế cho thấy các quốc gia theo mô hình DCXH đang tiến hành nhiều dạng điều chỉnh, nhưng mức độ và cách thức khác nhau, phản ánh biến thể thể chế và lựa chọn chiến lược. Có quốc gia ưu tiên xây dựng hạ tầng số của nhà nước phúc lợi, tập trung vào định danh số, liên thông dữ liệu và dịch vụ công một cửa để nâng chất lượng quản trị và giảm chi phí. Có quốc gia nhấn mạnh điều chỉnh thị trường lao động bằng đào tạo nghề, học tập suốt đời, và chính sách hỗ trợ chuyển đổi nhằm giảm tác động của tự động hóa. Có quốc gia tập trung điều tiết nền tảng, bảo đảm quyền lao động trong kinh tế gig, và cải cách thuế để mở rộng nguồn lực tài khóa. Những đánh đổi đó cho thấy cần một khung phân tích đủ mạnh để nhận diện “điều chỉnh” không chỉ như một danh mục chính sách, mà như một quá trình tái cấu trúc thỏa ước xã hội dưới áp lực công nghệ.

Trong nghiên cứu học thuật, DCXH và cuộc CMCN 4.0 đã được đề cập ở nhiều ngành, nhưng còn phân mảnh và thiếu một bức tranh tích hợp. Các nghiên cứu về DCXH thường tập trung vào lịch sử hình thành, giá trị cốt lõi và biến thể nhà nước phúc lợi; các nghiên cứu về CMCN 4.0 và tác động của chúng thường tập trung vào công nghệ, năng suất và biến đổi lao động, nhà nước số và quản trị thuật toán; vào pháp luật dữ liệu, đạo đức và thiết kế thể chế, về dân chủ số, v.v. Tuy nhiên, điều còn thiếu là một khung lý giải đặt những “mảnh ghép” này vào cùng một logic cụ thể: *Thứ nhất*, về khái niệm và vận hành hóa - “Điều chỉnh” có thể được hiểu như thay đổi chính sách ngắn hạn, thay đổi thiết chế dài hạn, thay đổi quan hệ quyền lực, hay thay đổi thỏa ước xã hội giữa các nhóm lợi ích; cần làm rõ phạm vi, tiêu chí và cấp độ của điều chỉnh. *Thứ hai*, về cơ chế - nhiều nghiên cứu nêu thách thức của tự động hóa, nền tảng và dữ liệu, nhưng chưa chỉ rõ được tác động từ công nghệ đến các cơ chế phân phối, niềm tin xã hội, tính chính danh của mô hình. *Thứ ba*, về so sánh - còn thiếu những nghiên cứu so sánh có kiểm soát giữa các biến thể DCXH để xác định thành công, thất bại và những đánh đổi không thể tránh. *Thứ tư*, về đánh giá - các “thành tựu” của điều chỉnh thường được mô tả, nhưng chưa được đặt trong hệ tiêu chí gồm hiệu quả, công bằng, bền vững tài khóa và chất lượng dân chủ về dữ liệu. *Thứ năm*, về giá trị tham chiếu cho các nước đang phát triển - phần lớn các nghiên cứu tập trung vào bối cảnh châu Âu, ít chuyển hóa thành gợi ý có điều kiện cho các quốc gia có thể chế, nguồn lực và cấu trúc xã hội khác biệt. Những vấn đề trên cho thấy nhu cầu nghiên cứu một cách hệ thống về điều chỉnh của mô hình DCXH dưới tác động của cuộc CMCN 4.0 sẽ bổ sung tri thức học thuật, giá trị tham chiếu và cung cấp luận cứ cho các nhà hoạch định chính sách theo hướng cân bằng, hài hòa, phát triển trong kỷ nguyên số.

Đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay, hội nhập, tiếp thu lý luận, mở rộng dân chủ và không ngừng nâng cao tính chính đáng của mình đang là đòi hỏi với các Đảng chính trị nói chung; Đảng Cộng sản Việt Nam cũng không nằm

ngoài xu hướng đó, nhất là trong bối cảnh Đảng ta là đảng lãnh đạo duy nhất - một Đảng thống nhất. Trong quá trình lãnh đạo của Đảng hiện nay, một trong những vấn đề đặt ra là hạn chế, thậm chí là lạc hậu và “xơ cứng” về lý luận. Chúng ta cần có tinh thần đổi mới, giải phóng để phát triển, trước hết là ở lý luận, vì nói đổi mới tư duy, điều căn bản là phải ở việc đổi mới tư duy lý luận. Muốn vậy phải phát huy dân chủ trong Đảng, dân chủ trong Đảng với tính cách là “hạt nhân” cho dân chủ của xã hội, không ngừng nghiên cứu những thành quả văn minh nhân loại để làm phong phú thêm lý luận và kinh nghiệm cho mình, chấp nhận sự khác biệt, thông qua văn hóa, đặc biệt là văn hóa chính trị. Đảng ta từng khẳng định: *“Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải vừa thể hiện các giá trị dân chủ phổ quát của nhân loại, vừa thể hiện những giá trị đặc trưng phản ánh bản sắc, đặc điểm văn hóa, truyền thống của Việt Nam”*. Không những vậy, chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta chưa có tiền lệ, con đường đó luôn cần những sự tìm tòi, bổ sung, phát triển. Ngày nay, chúng ta cần nhận thức chủ nghĩa xã hội từ nhiều góc độ: Chủ nghĩa xã hội - nhìn từ góc độ kinh tế thị trường; Chủ nghĩa xã hội nhìn từ góc độ xã hội; Chủ nghĩa xã hội nhìn từ góc độ văn hóa; Chủ nghĩa xã hội từ góc nhìn chính trị và tầm nhìn thời đại. Chủ nghĩa xã hội hiện thực ngày nay vẫn đang đứng trước nhiều khó khăn thách thức đòi hỏi các quốc gia trong đó có Việt Nam cần phải có những nghiên cứu sâu rộng hơn nữa về các mô hình dân chủ khác nhau, trong đó có nghiên cứu về DCXH - *một mô hình có cội nguồn từ chủ nghĩa Mác*. Việc nghiên cứu các mô hình DCXH trên thế giới hiện nay là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp thiết vì những yêu cầu thực tiễn ở nước ta, gắn với yêu cầu của việc nghiên cứu về thế giới hiện đại, về những thay đổi lớn, xu thế và động thái của chủ nghĩa tư bản hiện đại cũng như chủ nghĩa xã hội đương đại. Từ thực tiễn những thành công và hạn chế của mô hình DCXH, đặc biệt dưới tác động của cuộc CMCN 4.0, chúng ta có thể nghiên cứu, tham khảo, từ đó đưa ra những giải pháp khả dĩ nhất cho đất nước trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở bối cảnh, môi trường tác động qua lại và các khoảng trống nêu trên, đối với Việt Nam, ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu càng trở nên rõ nét trong bối cảnh áp dụng kết quả của cuộc CMCN 4.0 và chuyển đổi số quốc gia đang được thúc đẩy mạnh mẽ, cùng mục tiêu phát triển nhanh, bền vững đi cùng với tiến bộ và công bằng xã hội. Gần đây ở Việt Nam đã xuất hiện những trao đổi, tranh luận về chủ đề nóng hổi này xoay xung quanh việc định hình Chủ nghĩa tư bản kỹ thuật số với hàm ý chính là tập trung quyền lực vào các tập đoàn tư nhân và chủ nghĩa xã hội kỹ thuật số đặt trọng tâm vào việc coi dữ liệu và tri thức là tài sản xã hội, v.v.

Xuất phát từ những lý do trên, học viên lựa chọn đề tài *“Những điều chỉnh của mô hình dân chủ xã hội dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”* làm đề tài luận án tiến sĩ Chính trị học của mình.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

Trên cơ sở khái luận chung về CMCN 4.0 và mô hình DCXH, làm rõ sự tác động của cuộc CMCN 4.0 đối với mô hình DCXH, từ đó luận án phân tích

những điều chỉnh căn bản của mô hình DCXH dưới tác động của cuộc cách mạng này và đưa ra một số gợi mở đối với Việt Nam.

## **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục đích trên, nhiệm vụ của luận án là:

*Thứ nhất*, tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài, chỉ ra khoảng trống khoa học và hướng tiếp cận của luận án;

*Thứ hai*, Khái luận về cuộc cách mạng 4.0: lịch sử hình thành, các nhóm công nghệ chính và các tác động chủ yếu; Hệ thống hóa cơ sở lý luận về mô hình DCXH, làm rõ các trụ cột cấu thành và đề xuất khung phân tích - tiêu chí nhận diện “điều chỉnh” của mô hình trong bối cảnh 4.0;

*Thứ ba*, phân tích các tác động của CMCN 4.0 tới các trụ cột của mô hình DCXH, làm rõ các thách thức mới, những vấn đề đặt ra và các yêu cầu tái thiết kế các trụ cột của mô hình.

*Thứ tư*, Phân tích, chỉ ra các điều chỉnh chủ yếu của mô hình DCXH dưới tác động của CMCN 4.0, đánh giá thành tựu, hạn chế và đưa ra một số gợi mở đối với Việt Nam.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là mô hình DCXH và cuộc CMCN 4.0.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi về nội dung: Luận án tập trung phân tích sự tác động của CMCN 4.0 và các điều chỉnh của mô hình DCXH trên 3 trụ cột chính của mô hình là các cấu trúc thể chế chủ yếu; không đi sâu mô tả kỹ thuật công nghệ, mà nhấn mạnh các hệ quả chính trị - xã hội và các lựa chọn chính sách - thể chế.

Phạm vi về thời gian: Luận án sử dụng phần lịch sử hình thành DCXH (từ cuối thế kỷ XIX) như bối cảnh lý luận; trọng tâm phân tích thực chứng đặt vào giai đoạn chuyển đổi số tăng tốc và 4.0 (từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 đến nay).

Phạm vi về không gian: Các dữ liệu về mô hình DCXH chủ yếu được thu thập và phân tích ở các trường hợp điển hình (một số nước Bắc Âu và Đức), đồng thời tham chiếu một số xu hướng chính sách chung ở châu Âu để tăng tính so sánh và khái quát.

## **4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu**

- Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng CNXH và bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Trên nền tảng đó, luận án tiếp thu chọn lọc các tiếp cận lý thuyết về DCXH (như hệ giá trị và mô hình phúc lợi), lý thuyết nhà nước phúc lợi và đầu tư xã hội, tiếp cận thể chế - đối thoại xã hội, cùng các tiếp cận về quản trị số và quản trị dữ liệu.

- Luận án xác định cấp độ tiếp cận chủ đạo là cấp độ chính trị học - thể chế, nghĩa là xem mô hình DCXH trước hết như một mô hình tổ chức và vận hành quyền lực công nhằm dung hòa tăng trưởng, công bằng xã hội và dân chủ trong

những điều kiện lịch sử cụ thể. Trên cơ sở đó, CMCN 4.0 được luận án tiếp cận không phải như một hiện tượng công nghệ thuần túy, mà như một “biến số hệ thống” làm biến đổi đồng thời cấu trúc kinh tế, quan hệ xã hội và phương thức quản trị nhà nước. Vì vậy, khung phân tích của luận án được chuẩn hóa theo hướng: lấy thể chế chính trị và lựa chọn chính sách công làm trục chính; các khía cạnh kinh tế, xã hội, công nghệ được xem là các cấp độ liên đới, có ý nghĩa giải thích bối cảnh và cơ chế tác động, nhưng không thay thế cho cấp độ phân tích trung tâm là chính trị học. Theo trật tự đó, “điều chỉnh” của mô hình DCXH không chỉ được nhận diện ở thay đổi công cụ chính sách, mà sâu hơn là ở sự tái cân bằng giữa nhà nước, thị trường và xã hội; giữa hiệu quả, công bằng và trách nhiệm giải trình; giữa đổi mới sáng tạo và kiểm soát dân chủ trong môi trường số.

- Các phương pháp cụ thể được sử dụng bao gồm:

*Phương pháp phân tích - tổng hợp* được sử dụng để phân tích bản chất, nội hàm và cấu trúc của mô hình DCXH; làm rõ các nội dung, khái niệm cụ thể của mô hình DCXH.

*Phương pháp logic - lịch sử* được sử dụng để làm rõ quá trình hình thành, phát triển của mô hình DCXH trên thế giới, các cuộc CMCN đã xảy ra đến nay, từ đó rút ra những đánh giá chung về sự tồn tại, phát triển của mô hình DCXH và tác động của cuộc CMCN 4.0.

*Phương pháp so sánh thực chứng* được sử dụng nhằm làm rõ sự khác biệt giữa mô hình DCXH trước và sau khi cuộc CMCN 4.0 diễn ra, làm rõ những giá trị tiêu biểu của mô hình DCXH từ khi hình thành cho đến nay.

*Phương pháp phân tích tài liệu* sẽ giúp cho quá trình tổng thuật tài liệu, khai thác những dữ liệu đã có trong các công trình nghiên cứu đi trước cũng như qua báo cáo của các tổ chức, các cơ quan có thẩm quyền để phục vụ cho việc nghiên cứu của luận án.

## **5. Đóng góp mới về khoa học của luận án**

- Luận án trình bày một cách có hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về DCXH, Cách mạng công nghiệp, sự ảnh hưởng của cuộc CMCN 4.0 tới mô hình DCXH và sự điều chỉnh của mô hình DCXH; từ đó, khái quát những giá trị nổi bật, dự đoán những thách thức của mô hình DCXH.

- Những giá trị tham khảo từ thực tiễn điều chỉnh của mô hình DCXH ở một số nước trên thế giới dưới tác động của cuộc CMCN 4.0 được luận án tổng kết sẽ có ý nghĩa tham chiếu cho quá trình đổi mới, phát triển ở Việt Nam hiện nay.

- Luận án đề xuất khung phân tích tích hợp để nhận diện “điều chỉnh” của mô hình DCXH dưới tác động của CMCN 4.0 theo 03 trụ cột (nhà nước phúc lợi; kinh tế hỗn hợp; dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội). Đây là một cách tập hợp khác biệt khi xem xét, đánh giá mô hình này.

- Trên cơ sở đánh giá có điều kiện, luận án rút ra các giá trị tham chiếu và gợi mở chính sách - thể chế cho Việt Nam trong chuyển đổi số, nhấn mạnh nguyên tắc không sao chép mà tiếp thu tinh thần: Lấy con người làm trung tâm, đầu tư xã hội, quản trị dữ liệu minh bạch và trách nhiệm giải trình.

## 6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Luận án có ý nghĩa khoa học thể hiện ở khía cạnh:

*Thứ nhất*, hệ thống hóa một số lý thuyết, cách tiếp cận và quan điểm trên thế giới liên quan tới DCXH; các yếu tố mà CMCN 4.0 sẽ tác động đến nội dung, giá trị tư tưởng của mô hình DCXH ở một số quốc gia trên thế giới.

*Thứ hai*, làm rõ sự cần thiết của nghiên cứu thực chứng, nghiên cứu so sánh trường hợp trong nghiên cứu mô hình DCXH, phân tích điểm nổi bật, hạn chế của mô hình DCXH ở một số quốc gia trên thế giới trong bối cảnh thế giới số hiện nay.

*Thứ ba*, đưa ra những giá trị tham khảo, bổ sung về mặt nhận thức trong các nghiên cứu về DCXH tại Việt Nam hiện nay nhằm thích ứng trước bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ.

Ý nghĩa thực tiễn của luận án thể hiện ở 02 góc độ sau:

*Thứ nhất*, luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu và giảng dạy chuyên ngành Chính trị học, các bộ môn khoa học xã hội và nhân văn có liên quan.

*Thứ hai*, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ cung cấp những luận chứng, luận cứ khoa học giúp cho chủ thể cầm quyền ở nước ta trong thực tiễn phát triển hiện nay, trên cơ sở tham khảo những kinh nghiệm về thành công và hạn chế của mô hình DCXH ở một số quốc gia trên thế giới.

## 7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia thành 4 chương, 11 tiết.

# CHƯƠNG 1

## TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

### 1.1. Các công trình nghiên cứu về dân chủ xã hội và mô hình dân chủ xã hội

Các nghiên cứu về DCXH và mô hình DCXH có thể quy về 03 cách tiếp cận chính:

Cách thứ nhất tập trung vào nền tảng tư tưởng - giá trị, coi DCXH như một “dự án chính trị - xã hội” nhằm hiện thực hóa tự do thực chất, công bằng/bình đẳng và đoàn kết thông qua cơ chế dân chủ nghị viện và nhà nước pháp quyền. Các ấn phẩm nghiên cứu và giáo dục chính trị của Friedrich-Ebert-Stiftung (FES), cùng các công trình của Thomas Meyer và Anthony Giddens, góp phần làm rõ nội hàm giá trị, cơ chế vận hành và các biến thể tư tưởng trong lịch sử phát triển DCXH. Những nghiên cứu của Viện FES như *History of Social Democracy* (Lịch sử của DCXH), *Basics on Social Democracy*, (Đại cương về DCXH), *Social Democratic Politics and Values*, (Chính trị DCXH và các giá trị), *Europe and Social Democracy*, (Châu Âu và DCXH), *Welfare State and Social Democracy* (Nhà nước phúc lợi và DCXH), các văn kiện của Quốc tế xã hội chủ nghĩa (*Socialist International - SI*) qua từng thời kỳ.

Cách tiếp cận thứ hai đi sâu vào phân tích thể chế và chiến lược của các đảng DCXH trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh bầu cử. Nghiên cứu về “Con đường thứ ba” và quá trình tái cấu trúc DCXH ở châu Âu nhấn mạnh nỗ lực cân bằng giữa hiện đại hóa kinh tế, kỷ luật tài khóa và bảo đảm phúc lợi, đồng thời chỉ ra những rủi ro về suy giảm bản sắc, phân mảnh liên minh xã hội và khủng hoảng đại diện nếu DCXH nghiêng quá mức về thị trường. Một số tác phẩm của Anthony Giddens như: *The Third Way* (Con đường thứ ba); *The Third Way: The Renewal of Social Democracy* (Con đường thứ Ba: Sự phục hồi của DCXH).

Cách tiếp cận thứ ba tập trung vào mô hình Bắc Âu và nhà nước phúc lợi như “công cụ hiện thực hóa” các giá trị DCXH. Các nghiên cứu về mô hình Thụy Điển/Scandinavia phân tích mối liên hệ giữa phúc lợi phổ quát, đối thoại xã hội, thương lượng tập thể và vốn xã hội cao; đồng thời hình thành tranh luận học thuật về mức độ “đặc thù” của Bắc Âu (vai trò của thể chế, văn hóa, thị trường và tính bền vững tài khóa). Tranh luận này gợi mở rằng mô hình DCXH không phải một khuôn mẫu đồng nhất, mà phụ thuộc điều kiện lịch sử - thể chế và năng lực cải cách.

## **1.2. Các công trình nghiên cứu về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư**

Từ những phân tích về các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, có thể thấy, Việt Nam đã có rất nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về cuộc CMCN 4.0 và mô hình DCXH, nhưng hiện vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào thực sự tập trung phân tích mối quan hệ, những điều chỉnh của mô hình DCXH dưới tác động của cuộc CMCN 4.0. CMCN 4.0, với đặc trưng nổi bật là sự bùng nổ của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và tự động hóa, không chỉ tác động mạnh mẽ đến cấu trúc kinh tế mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến các yếu tố xã hội, các mô hình chính trị, trong đó có mô hình DCXH. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế như hiện nay, những tác động của cuộc cách mạng này có thể định hình lại cách thức tổ chức xã hội, tham gia chính trị và quản lý nhà nước, đồng thời ảnh hưởng đến quyền lợi và sự tham gia của công dân. Do đó, việc thiếu hụt những nghiên cứu khái quát và toàn diện về mối quan hệ tác động qua lại giữa cuộc CMCN 4.0 và mô hình DCXH không chỉ là thiếu sót trong hệ thống tri thức khoa học mà còn là một thách thức cho việc xây dựng nền tảng lý luận vững chắc nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước trong thời kỳ mới. Chính vì vậy, việc thực hiện các nghiên cứu chi tiết nhằm làm rõ mối quan hệ này trở nên càng cấp thiết hơn bao giờ hết, nhằm giúp Việt Nam có cái nhìn tổng thể và phù hợp hơn trong việc định hướng chính sách, cũng như xây dựng đất nước phát triển bền vững, phù hợp với bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu.

## **1.3. Các công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và mô hình dân chủ xã hội**

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa CMCN 4.0 và DCXH tập trung vào điểm “giao cắt” giữa chuyển đổi số với nhà nước phúc lợi, thị trường lao động và dân chủ. Một hướng tiếp cận nổi bật là nghiên cứu về “nhà nước phúc lợi số”

và cải cách phúc lợi theo logic đầu tư xã hội: dịch vụ công số, hồ sơ dữ liệu công dân, trợ cấp/thuế được cá nhân hóa, và các chương trình nâng cấp kỹ năng nhằm thích ứng với tự động hóa. Một nhóm nghiên cứu khác phân tích sự biến đổi của liên minh xã hội và quan hệ lao động dưới tác động của kinh tế nền tảng, bao gồm các tranh luận về thu nhập cơ bản, bảo vệ lao động nền tảng và tái thiết kế cơ chế đóng - hưởng của các hệ thống bảo hiểm truyền thống. Đồng thời, các công trình về chính trị - chính sách công đặt vấn đề về chủ quyền công nghệ, điều tiết nền tảng, và cạnh tranh trong thị trường số như điều kiện để bảo đảm công bằng và năng lực đổi mới.

#### **1.4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu**

##### **1.4.1. Những nội dung đã được các tác giả nghiên cứu**

*Vấn đề DCXH và mô hình DCXH.* Các nghiên cứu kinh điển và đương đại về DCXH nhìn DCXH như một “dự án chính trị - xã hội” hơn là một học thuyết khép kín: Vừa kế thừa mục tiêu công bằng của truyền thống xã hội chủ nghĩa, vừa chấp nhận nền kinh tế thị trường và cạnh tranh bầu cử trong khuôn khổ dân chủ nghị viện. Trọng tâm học thuật thường xoay quanh 03 cụm vấn đề: 1) hệ giá trị (tự do gắn với năng lực thực chất, bình đẳng cơ hội, đoàn kết và công bằng phân phối); 2) thiết chế (nhà nước pháp quyền, dân chủ đại diện kết hợp đối thoại xã hội, thương lượng tập thể, các thiết chế trung gian); 3) mô hình phúc lợi (phổ quát dịch vụ công, tái phân phối qua thuế - chi, chính sách việc làm và đầu tư xã hội). Nhiều công trình nhấn mạnh tính đa dạng nội bộ: DCXH Bắc Âu thiên về phổ quát và nhà nước phúc lợi mạnh; DCXH lục địa gắn với bảo hiểm xã hội và quan hệ lao động có tổ chức; các biến thể “Con đường thứ ba” nhấn mạnh hiện đại hóa phúc lợi và trách nhiệm cá nhân trong bối cảnh toàn cầu hóa. Tổng kết chung lại: DCXH vận hành hiệu quả khi duy trì được “tam giác” tăng trưởng - công bằng - đồng thuận xã hội, nhưng luôn phải điều chỉnh trước thay đổi cấu trúc kinh tế và nền tảng niềm tin.

*Cuộc CMCN 4.0.* Các nghiên cứu về CMCN 4.0 thống nhất rằng đây không chỉ là một làn sóng công nghệ riêng lẻ, mà là quá trình hội tụ giữa số hóa (AI, dữ liệu lớn, IoT, nền tảng), tự động hóa thông minh (robot, hệ thống cyber-physical) và kết nối toàn diện (cloud, 5G/6G), tạo ra chuyên dịch đồng thời trong sản xuất, dịch vụ và quản trị. Ba luận điểm nổi bật được lặp lại nhiều nhất là: 1) tăng năng suất và tái cấu trúc chuỗi giá trị, khi dữ liệu trở thành “nguồn lực sản xuất” và nền tảng trở thành “hạ tầng trung gian” điều phối thị trường; 2) phân cực lao động và rủi ro bất bình đẳng mới, khi việc làm kỹ năng thấp chịu áp lực thay thế, còn nhu cầu kỹ năng số, sáng tạo và quản trị tăng mạnh; 3) thách thức quản trị, bao gồm an ninh mạng, quyền riêng tư, thiên lệch thuật toán, và nguy cơ “kỹ trị dữ liệu” nếu thiếu cơ chế trách nhiệm giải trình. Đúc kết từ hướng tiếp cận chính sách cho thấy CMCN 4.0 đặt ra yêu cầu “đồng bộ hóa” 03 trụ cột: Thể chế linh hoạt (sandbox, tiêu chuẩn, bảo vệ dữ liệu), đầu tư xã hội (giáo dục, kỹ năng, an sinh thích ứng) và năng lực nhà nước số (dịch vụ công số, quản trị rủi ro công nghệ). Thành công không nằm ở mức độ số hóa bề mặt, mà ở năng lực chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng bao trùm và bền vững.

*Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội ở một số nước theo mô hình DCXH.*

Tổng quan nghiên cứu so sánh về các quốc gia vận hành theo tinh thần DCXH (đặc biệt Bắc Âu và một số nước châu Âu lục địa) thường tập trung vào cách các lĩnh vực kinh tế - chính trị- văn hóa - xã hội liên kết thành một hệ sinh thái thể chế. Về kinh tế, điểm chung là cơ chế thị trường tương đối đầy đủ nhưng được “giữ” bởi khung cạnh tranh công bằng, chính sách công nghiệp/đổi mới và tái phân phối hiệu quả; nhiều nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của đối thoại xã hội và thương lượng tập thể trong việc điều hòa lợi ích và giảm xung đột phân phối. Về chính trị, các nước này duy trì dân chủ nghị viện nhưng mở rộng tham vấn và thiết chế trung gian, qua đó tăng tính chính danh của cải cách (thuế, phúc lợi, chuyển đổi xanh). Về văn hóa - xã hội, các công trình thường chỉ ra “vốn xã hội cao” (tin cậy, hợp tác, tuân thủ) vừa là điều kiện vừa là kết quả của phúc lợi phổ quát và dịch vụ công chất lượng, tạo vòng lặp tích cực giữa bình đẳng cơ hội và năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, một số nghiên cứu gần đây cũng nhấn mạnh thách thức mới: Già hóa dân số, di cư, phân mảnh thông tin và kinh tế nền tảng làm suy giảm các cơ chế đồng thuận truyền thống, buộc DCXH phải tái thiết kế phúc lợi và dân chủ trong môi trường số.

#### **1.4.2. Những nội dung cần tiếp tục nghiên cứu**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ, mô hình DCXH và cuộc CMCN 4.0 đang trở thành 02 vấn đề quan trọng và được nhiều nhà nghiên cứu, chính trị gia và xã hội quan tâm. Mô hình DCXH không chỉ thể hiện sự tiến bộ trong quản lý nhà nước mà còn phản ánh sự cam kết của chính phủ đối với công bằng xã hội và phát triển bền vững. Trong khi đó, cuộc CMCN 4.0 mang đến một làn sóng đổi mới công nghệ, tạo ra cả cơ hội và thách thức cho các quốc gia.

Từ tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến chủ đề của luận án, các câu hỏi nghiên cứu then chốt đặt ra là: *Thứ nhất*, cuộc CMCN 4.0 tạo ra những thay đổi cấu trúc nào đối với nhà nước phúc lợi, nền tảng kinh tế và dân chủ chính trị, đồng thuận xã hội của các quốc gia theo mô hình DCXH, xét theo các cơ chế tác động của số hóa, dữ liệu, nền tảng và tự động hóa?. *Thứ hai*, các quốc gia theo mô hình DCXH đã tiến hành những điều chỉnh chủ yếu nào, theo hướng nào và những điều chỉnh này tại sao được lựa chọn trong bối cảnh 4.0?. *Thứ ba*, những điều chỉnh đó đem lại những kết quả nổi bật gì; đồng thời phát sinh những đánh đổi và hạn chế nào về công bằng, hiệu quả, bền vững và dân chủ chính trị, đồng thuận xã hội?. *Thứ tư*, từ kinh nghiệm quốc tế, những yếu tố bối cảnh và điều kiện thể chế nào có thể dùng để tham chiếu kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số và phát triển bao trùm. Hiện nay, khi đưa ra những câu hỏi trên để nghiên cứu về các nước theo mô hình DCXH trong bối cảnh CMCN 4.0 vẫn đang là một *vấn đề khoa học* cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn. Mặc dù ở Việt Nam đã có một số công trình nghiên cứu về dân chủ, DCXH và DCXH chủ nghĩa, nhưng những công trình nghiên cứu về DCXH và những biến đổi của nó dưới tác động của cuộc CMCN 4.0 là chưa có.

Vì vậy, đề tài tập trung nghiên cứu những vấn đề sau:

*Thứ nhất*, cần làm rõ hơn cách hiểu về “mô hình DCXH” dưới góc độ mô hình phát triển - quản trị, tránh đồng nhất DCXH với hệ tư tưởng hoặc với một bộ chính sách phúc lợi rời rạc. Điều này đòi hỏi vận hành hóa các trụ cột cấu thành (kinh tế - chính trị - xã hội) và các chỉ báo nhận diện trong bối cảnh 4.0.

*Thứ hai*, cần thu hẹp phạm vi nghiên cứu theo logic lựa chọn trường hợp và tiêu chí so sánh rõ ràng, thay vì khảo sát quá rộng nhiều quốc gia. Các nghiên cứu tương lai (trong đó có luận án này) cần giải thích vì sao chọn trường hợp, dữ liệu nào được sử dụng và cách đối chiếu kết quả - đánh đổi.

*Thứ ba*, cần bổ sung phân tích tác động và thách thức theo nghĩa “chi phí xã hội” của chuyển đổi số đối với DCXH: Bất bình đẳng dữ liệu, phân cực kỹ năng, rủi ro loại trừ số, biến đổi quan hệ lao động và các vấn đề quyền riêng tư - giám sát; qua đó tránh thiên lệch chỉ nhấn mạnh mặt tích cực của công nghệ.

*Thứ tư*, cần tăng cường phương diện thực chứng: sử dụng các nguồn chính thức và dữ liệu thống kê/định lượng phù hợp để minh chứng cho lập luận về thành tựu và thách thức (đặc biệt là chỉ ra những điều chỉnh cụ thể của mô hình dưới tác động của cuộc CM 4.0); đồng thời mô tả rõ thao tác nghiên cứu nhằm thu hẹp khoảng cách giữa phương pháp nêu ra và cách triển khai.

*Thứ năm*, cần luận giải các điều kiện tham chiếu cho Việt Nam theo nguyên tắc “tiếp thu có chọn lọc”: Đánh giá cả mặt mạnh và điểm yếu của các mô hình DCXH, xác định những yếu tố có thể chuyển giao (nguyên lý, thể chế, quy trình) và những yếu tố phụ thuộc bối cảnh khó sao chép (cấu trúc lợi ích, vốn xã hội, năng lực tài khóa).

## CHƯƠNG 2

### KHÁI LUẬN VỀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ VÀ MÔ HÌNH DÂN CHỦ XÃ HỘI

#### 2.1. Khái luận về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

##### 2.1.1. Lịch sử hình thành cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Lịch sử hình thành của CMCN 4.0 là hội tụ. Khác với các cuộc cách mạng trước vốn gắn với những “điểm tựa” công nghệ tương đối đơn tuyến, 4.0 được mô tả như điểm bút phá khi ba trục nền tảng cùng đạt độ chín: năng lực tính toán tăng mạnh, dữ liệu số bùng nổ và kết nối thời gian thực trở nên phổ cập. Trên trục dữ liệu và tính toán, mô hình điện toán đám mây được viện dẫn như nền tảng cho truy cập theo yêu cầu và co giãn tài nguyên; trên trục kết nối, thế hệ mạng 5G tiêu chuẩn IMT-2020 với băng thông cao, độ trễ thấp và mật độ kết nối lớn mở đường cho các hệ thống thời gian thực. Khi các điều kiện này kết hợp với các khuôn khổ tích hợp kiểu hệ thống vật lý, không gian mạng (CPS), một hình thái công nghiệp, xã hội mới xuất hiện, trong đó dữ liệu trở thành tài nguyên chiến lược và AI trở thành “công nghệ mục đích chung” có khả năng lan tỏa sang mọi lĩnh vực. Cùng với xuất phát điểm thuật ngữ Industrie 4.0 ở Đức và sự phổ biến hóa của WEF từ năm 2016, chương mô tả quá trình thể chế hóa khái niệm 4.0 qua các sáng kiến số hóa công nghiệp, tiêu chuẩn hóa, và các chương trình chuyển đổi số ở cấp quốc gia và khu vực.

### 2.1.2. Các nhóm khoa học công nghệ chính

Trong cách nhìn hệ thống về CMCN 4.0, các công nghệ không tồn tại như những mảnh rời rạc mà vận hành trong cấu trúc hội tụ, tạo ra những hệ sinh thái sản xuất - dịch vụ - quản trị dựa trên dữ liệu. Có thể khái quát ba miền công nghệ chính của 4.0: miền số (digital), miền vật lý (physical) và miền sinh học (biological) [53]; điểm mới của 4.0 nằm ở sự liên thông và "lai ghép" giữa ba miền này thông qua kết nối và tự động hóa thông minh.

Miền số là hạ tầng cốt lõi, xoay quanh dữ liệu, thuật toán và kết nối: AI, Big Data, điện toán đám mây/biên, IoT và các nền tảng số. Các công nghệ này cho phép thu thập - xử lý - ra quyết định theo thời gian thực, đồng thời đặt ra vấn đề mới về quyền dữ liệu, minh bạch thuật toán và trách nhiệm giải trình trong cả khu vực công và tư.

Miền vật lý bao gồm robot và tự động hóa, cảm biến thông minh, sản xuất bồi đắp, vật liệu mới và các hệ thống tự hành. Sự phát triển của miền này tạo ra bước nhảy về năng suất và chất lượng, nhưng cũng thúc đẩy tái cấu trúc thị trường lao động và làm gia tăng rủi ro dịch chuyển việc làm ở các ngành thâm dụng lao động.

Miền sinh học gồm các công nghệ gen/hệ gen, sinh học tổng hợp, tin - sinh học, công nghệ y sinh và giao diện thần kinh - máy. Đây là miền có tiềm năng mở rộng phúc lợi sức khỏe và chất lượng sống, song đồng thời làm nổi lên các vấn đề đạo đức, an toàn sinh học và bất bình đẳng tiếp cận công nghệ.

Trên thực tế, các ứng dụng 4.0 thường là sản phẩm của sự hội tụ ba miền (ví dụ: hệ thống CPS, "bản sao số", y tế số - y sinh, v.v.), do đó việc phân nhóm nhằm nhận diện cấu trúc công nghệ để phục vụ phân tích tác động chính trị - xã hội ở các phần tiếp theo.

### 2.1.3. Các tác động chủ yếu

Phản tác động chủ yếu của CMCN 4.0 được triển khai và nhấn mạnh *tác động kinh tế và năng suất*. Luận án mô tả 4.0 làm giảm chi phí tìm kiếm, phối hợp, giao dịch nhờ số hóa và kết nối, tăng tốc đổi mới, đồng thời dịch chuyển trọng tâm giá trị từ tài sản hữu hình sang tài sản vô hình, dữ liệu và mô hình nền tảng. Nền kinh tế số có chi phí biên thấp và hiệu ứng mạng mạnh, vì thế quyền lực thị trường có xu hướng tập trung ở các tác nhân kiểm soát dữ liệu, hạ tầng và tiêu chuẩn; điều này làm thay đổi logic cạnh tranh và đặt ra yêu cầu điều chỉnh chính sách cạnh tranh, đổi mới sáng tạo và quản trị luồng dữ liệu để hạn chế độc quyền, bảo đảm chia sẻ lợi ích và duy trì tăng trưởng bao trùm.

Bên cạnh năng suất, luận án nhấn mạnh *tác động của 4.0 lên việc làm, quản trị và môi trường*. Về lao động, tự động hóa chủ yếu tái cấu trúc nhiệm vụ: nhu cầu kỹ năng số và kỹ năng thích ứng tăng, trong khi nhiều công việc lặp lại dễ bị thay thế; vì vậy thị trường lao động phân cực và bất bình đẳng thu nhập có thể gia tăng nếu thiếu đào tạo lại, học tập suốt đời và an sinh thích ứng. Về quản trị công, 4.0 thúc đẩy chuyển dịch sang nhà nước vận hành theo dữ liệu: dịch vụ công theo vòng đời, liên thông hệ thống và phản hồi thời gian thực. Đi

kèm là các rủi ro về bảo vệ dữ liệu cá nhân, minh bạch thuật toán, an ninh mạng và phân mảnh dữ liệu; chỉ số chính phủ điện tử trong khung UNDESA được nêu như một thước đo năng lực này. Về môi trường và trật tự phát triển, chương đặt ra “chuyển đổi sinh đôi” số - xanh: công nghệ số giúp tối ưu hóa năng lượng, đô thị và công nghiệp, hỗ trợ giảm phát thải, nhưng trung tâm dữ liệu và mạng kết nối lại tiêu thụ điện lớn và mở rộng bề mặt tấn công, đòi hỏi tiêu chuẩn hiệu suất và an toàn ngay từ thiết kế.

## **2.2. Khái luận về mô hình dân chủ xã hội**

Từ bối cảnh 4.0, cần làm rõ khái luận về DCXH để xác định đối tượng chịu tác động và tiêu chí đánh giá điều chỉnh.

Về khái niệm, DCXH được trình bày như một khái niệm vận động theo lịch sử, vừa là hệ tư tưởng và phong trào chính trị, vừa là dự án đạo đức nhằm dung hòa tự do và công bằng, đồng thời gắn với mô hình nhà nước phúc lợi. Chương nhắc lại điểm ngoặt trong tư tưởng DCXH: Từ định nghĩa ban đầu về chuyển đổi tiến hóa sang xã hội chủ nghĩa bằng con đường hòa bình, đến cách hiểu hiện đại coi mục tiêu trọng tâm là cải thiện liên tục điều kiện sống của đa số và xây dựng kinh tế thị trường có điều tiết để bảo đảm công bằng. Các tác giả như Bernstein được nêu như người đặt nền cho tinh thần cải lương, còn Marshall được viện dẫn để nhấn mạnh mở rộng quyền công dân từ quyền chính trị sang quyền xã hội, làm cho phúc lợi trở thành quyền được bảo đảm bằng thể chế. Đến các diễn giải đương đại, Giddens và Meyer được sử dụng để khẳng định DCXH như một chiến lược chính trị - xã hội chấp nhận thị trường nhưng đòi hỏi nhà nước bảo vệ công bằng, đoàn kết và chống loại trừ.

DCXH có thể được hiểu như mô hình phúc lợi, tái phân phối; như triết học chính trị về nhân phẩm và quyền bình đẳng; hoặc như các đảng phái và liên minh xã hội cụ thể (ví dụ SPD ở Đức, Công Đảng Anh, các đảng Bắc Âu). Vì mỗi lớp nghĩa gắn với tiêu chí đánh giá khác nhau, chương yêu cầu tách bạch DCXH với “đảng DCXH” hay với một tập hợp chính sách đơn lẻ, đồng thời nhấn mạnh phải phân biệt DCXH ở tư cách hệ giá trị với DCXH ở tư cách mô hình thể chế. Từ sự đa nghĩa này, luận án chủ trương tiếp cận DCXH như mô hình phát triển – quản trị, tức một cấu hình thể chế tương đối bền vững có thể nhận diện qua các trụ cột kinh tế, phúc lợi và dân chủ.

*DCXH được phân biệt với các học thuyết khác:* So với chủ nghĩa cộng sản Marxist chủ trương lật đổ bạo lực và xóa bỏ sở hữu tư nhân, DCXH bác bỏ bạo lực cách mạng, chấp nhận thị trường và sở hữu tư nhân nhưng yêu cầu nhà nước điều tiết nhằm bảo đảm công bằng xã hội. So với chủ nghĩa tự do kinh điển và các biến thể tân tự do ưu tiên thị trường và coi quyền xã hội là thứ yếu, DCXH nhấn mạnh tự do tích cực và cho rằng quyền chính trị chỉ trở nên thực chất khi công dân có điều kiện xã hội tối thiểu như giáo dục, y tế, an sinh và việc làm. So với các học thuyết bảo thủ coi trật tự và truyền thống là ưu tiên, DCXH nhấn mạnh bình đẳng cơ hội và giảm bất bình đẳng thông qua tái phân phối và dịch vụ công; đồng thời, DCXH cũng giữ khoảng cách với các mô hình tập thể

cực đoan có xu hướng hy sinh tự do cá nhân. Việc phân biệt này giúp xác định bản sắc “lưỡng tính” của DCXH: Gần các khát vọng công bằng của chủ nghĩa xã hội nhưng vận hành trong khung dân chủ nghị viện và kinh tế thị trường.

*Lịch sử hình thành, phát triển của mô hình DCXH qua các giai đoạn:* Giai đoạn phong trào công nhân thế kỷ XIX gắn với Quốc tế I (1864), tranh luận Marx - Bakunin và sự tan rã do phân hóa chiến lược; sau đó, Quốc tế II (1889) củng cố con đường nghị viện. Quá trình hình thành các đảng DCXH được minh họa bằng SPD ở Đức: Ra đời chính thức năm 1875 (văn kiện Gotha), tồn tại qua giai đoạn bị đàn áp bởi luật chống xã hội chủ nghĩa 1878-1890 và vươn lên trở thành lực lượng lớn trong đời sống nghị viện; trước Thế chiến I, phong trào công nhân tăng trưởng mạnh, với Labour ở Anh đạt 42 ghế năm 1910 và SPD có hơn một triệu đảng viên vào năm 1912. Trong thế kỷ XX, khi quyền bầu cử mở rộng (ở Anh nam giới từ 1918 và nữ giới sau 1928), nhu cầu về bạo lực cách mạng suy giảm, tạo điều kiện cho DCXH củng cố lựa chọn cải cách. Sau Thế chiến II, kinh nghiệm cầm quyền của các chính phủ trung tả và việc SPD thông qua chương trình Bad Godesberg năm 1959, công nhận kinh tế thị trường và tư hữu rộng rãi nhưng cam kết mạnh mẽ về công bằng, được xem là dấu mốc thể chế hóa DCXH hiện đại.

Giai đoạn nhà nước phúc lợi - mô hình Bắc Âu được mô tả là thời kỳ DCXH đạt đỉnh cao. Các nước Bắc Âu phổ quát hóa các điều kiện phúc lợi như giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, hưu trí và dịch vụ công thành quyền lợi chung của công dân; phúc lợi không chỉ nhằm xóa đói giảm nghèo mà hướng tới bình đẳng tương đối, nâng năng lực con người và mở rộng cơ hội tham gia. Mô hình này gắn với cơ chế thuế khóa cao, dịch vụ công chất lượng, chính sách lao động và văn hóa đồng thuận, trong đó đối thoại xã hội giúp dung hòa lợi ích và duy trì năng suất cùng công bằng. Tuy nhiên, chương nhân mạnh sự đứt gãy từ cuối thập niên 1960 và sau cú sốc dầu mỏ 1973: lạm phát cao đi kèm suy thoái và thất nghiệp làm khủng hoảng các công cụ Keynesian, khiến niềm tin vào mô hình phúc lợi hậu chiến suy giảm. Trong bối cảnh đó, tân tự do nổi lên với các chương trình tư nhân hóa, giảm thuế, nới lỏng điều tiết và các phương thức quản trị công theo hướng thị trường; DCXH vì vậy phải đối diện với thách thức kép: Vừa bảo vệ thành quả công bằng, vừa xử lý áp lực tài khóa, toàn cầu hóa và thay đổi cấu trúc việc làm.

Trước thách thức ấy, “Con đường thứ ba” được luận án trình bày như một nỗ lực tái cấu trúc DCXH trong kỷ nguyên hậu công nghiệp. Con đường thứ ba tìm cách dung hòa nhà nước phúc lợi và thị trường bằng cách chuyển trọng tâm từ trợ cấp thụ động sang đầu tư xã hội, nhấn mạnh giáo dục, đào tạo, kỹ năng, chính sách việc làm chủ động và khả năng cạnh tranh trong toàn cầu hóa. Nhà nước được tái định vị từ “nhà nước cung cấp” sang nhà nước tạo cơ hội và điều phối, kết hợp kỷ luật tài khóa với mục tiêu bao trùm, đồng thời khuyến khích đối tác công - tư và vai trò xã hội dân sự. Cách tiếp cận này cho phép DCXH duy trì tính chính danh trong bối cảnh mới, nhưng cũng đặt ra tranh luận về

ranh giới giữa hiện đại hóa và “thị trường hóa” phúc lợi, nhất là khi chuyển rủi ro từ nhà nước sang cá nhân nếu thiếu các bảo đảm quyền và cơ chế đoàn kết.

Từ lịch sử phát triển và trên nền tảng đã được phân tích, nguyên tắc vận hành được trình bày qua khung “tam vị nhất thể” của Thomas Meyer: Giá trị cốt lõi, quyền cơ bản, công cụ thực hiện. Quyền cơ bản bao gồm cả quyền dân sự, chính trị lẫn quyền kinh tế - xã hội; chỉ khi quyền xã hội được bảo đảm, công dân mới có năng lực tham gia dân chủ một cách bình đẳng. Công cụ thực hiện bao gồm nhà nước phúc lợi phổ quát, chính sách kinh tế hỗn hợp, cơ chế đối thoại xã hội và các thiết chế pháp lý; trong bối cảnh mới, công cụ còn mở rộng sang bảo đảm quyền kỹ thuật số, quản trị dữ liệu, chính sách khí hậu và chuyển đổi công bằng.

Cuối cùng, có thể khái quát 03 yếu tố định hình mô hình DCXH đó là: *Nền kinh tế hỗn hợp có định hướng của nhà nước*, dung hòa giữa động lực thị trường và điều tiết công, kết hợp chính sách cạnh tranh, công nghiệp, thuế khóa và tái phân phối để kiểm soát bất bình đẳng và bảo vệ lợi ích công. *Nhà nước phúc lợi* như công cụ hiện thực hóa tự do tích cực, cung cấp giáo dục, y tế, an sinh và dịch vụ công để tạo năng lực thực chất cho công dân. *Dân chủ chính trị gắn với đồng thuận xã hội*, nhấn mạnh dân chủ đại diện kết hợp tham gia, trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực, đồng thời dựa vào các cơ chế thỏa thuận xã hội để ổn định và duy trì tính chính danh.

### CHƯƠNG 3

## TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ TỚI MÔ HÌNH DÂN CHỦ XÃ HỘI: THÁCH THỨC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Xuất phát từ quan niệm rằng 4.0 không thuần túy là đổi mới kỹ thuật, mà là sự tái cấu trúc mang tính hệ thống của phương thức sản xuất, cơ chế phân phối và kiểu thức quản trị, làm dịch chuyển quyền lực từ những thiết chế công năng về hành chính sang những mạng lưới đa tác nhân gắn với dữ liệu và nền tảng. Vì vậy, tác động của 4.0 được triển khai đồng thời trên 03 trụ cột của mô hình DCXH: *Nền kinh tế hỗn hợp có sự định hướng của nhà nước*; *nhà nước phúc lợi*; và *dân chủ chính trị gắn với đồng thuận xã hội*.

Trong tiêu mục 3.1.1, có thể khẳng định CMCN 4.0 làm biến đổi động lực tăng trưởng của nền kinh tế DCXH theo hướng chuyển dịch từ sản xuất vật chất sang kinh tế dựa trên vốn vô hình và dữ liệu. Phần mềm, thuật toán, cơ sở dữ liệu, tri thức tổ chức, thương hiệu và năng lực đổi mới trở thành tài sản quyết định năng suất dài hạn. Khi dữ liệu có thể tái sử dụng và khuếch đại theo quy mô, lợi thế cạnh tranh ngày càng phụ thuộc vào năng lực thu thập, xử lý, chia sẻ và chuyển hóa dữ liệu thành sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh. Để thấy rằng các mục tiêu kinh tế truyền thống của DCXH như tăng năng suất, tạo việc làm và duy trì phân phối tương đối công bằng phải được nhìn lại trong điều kiện “tư liệu sản xuất” chuyển từ vật chất sang số.

Ở tầng vĩ mô, chương cho rằng kinh tế số làm thay đổi cấu trúc cầu, mô hình tiêu dùng và thương mại. Sự mở rộng của thương mại điện tử, nội dung trực tuyến, dịch vụ đăng ký và nền tảng trung gian tạo ra các thị trường mới và làm biến đổi cách thức đo lường thành tựu kinh tế. Thành tựu kinh tế, theo chương, cần được hiểu rộng hơn sản lượng vật chất, bao gồm cả tiện ích số và cải thiện chất lượng dịch vụ. Mặt khác, thương mại và sản xuất số làm tăng mức độ xuyên biên giới của dòng dữ liệu, tri thức và tài sản vô hình, khiến công cụ chính sách quốc gia khó bao quát trọn vẹn nếu thiếu phối hợp khu vực và liên quốc gia, đặc biệt trong các không gian hội nhập. Do đó, chương nhấn mạnh yêu cầu nâng cấp năng lực điều tiết để theo kịp tốc độ thay đổi của thị trường số.

Một điểm nhấn quan trọng của tiểu mục 3.1.1 là quyền lực nền tảng và nhu cầu tái thiết thể chế cạnh tranh. Nền tảng số vận hành theo logic chi phí biên thấp, hiệu ứng mạng mạnh và tích lũy dữ liệu nhanh, dễ hình thành vị thế “người gác cổng” với khả năng bóp méo cạnh tranh, tự ưu tiên, cản trở lối vào và hút lợi nhuận siêu ngạch. Chương mô tả phản ứng chính sách ở châu Âu theo hướng mở rộng công cụ điều tiết nền tảng có sức mạnh hệ thống, yêu cầu minh bạch và trách nhiệm giải trình thuật toán, đồng thời thúc đẩy cơ chế chia sẻ dữ liệu tin cậy gắn với quyền riêng tư và an ninh dữ liệu. Cùng với đó, vấn đề thuế, chống độc quyền và điều tiết dữ liệu được đặt vào một khung mới, nơi nhà nước DCXH phải vừa bảo vệ cạnh tranh lành mạnh vừa bảo vệ người tiêu dùng, người lao động và lợi ích công trong một không gian kinh tế do nền tảng chi phối.

Song hành với cạnh tranh, chương đặt chuyên đổi số trong chiến lược chuyển đổi kép số - xanh: Dữ liệu thời gian thực và AI có thể hỗ trợ tối ưu năng lượng và giám sát phát thải; vì vậy, trong kinh tế DCXH, đầu tư số cần đi kèm mục tiêu xanh và cơ chế bảo vệ nhóm dễ tổn thương. Kết lại, tiểu mục này cho rằng “hàm mục tiêu” kinh tế DCXH trong thời đại số phải giải đồng thời ba bài toán tốc độ, chiều sâu và bao trùm.

Tiểu mục 3.1.2, phân tích tác động của 4.0 đối với nhà nước phúc lợi như một chuyển hóa từ mô hình hành chính, pháp quyền phúc lợi sang mô hình quản trị số, thích ứng. Dữ liệu trở thành tài nguyên chiến lược; AI và tự động hóa tham gia vào phân tích, dự báo, sàng lọc và hỗ trợ ra quyết định, khiến chính phủ vận hành như một hạt nhân điều phối trong mạng lưới đa tác nhân. “Chính phủ dữ liệu” làm thay đổi chu trình chính sách công: nhờ dữ liệu mở và phân tích dự báo, nhà nước có thể nhận diện sớm rủi ro thất nghiệp, nghèo đói, bệnh tật, già hóa và bất bình đẳng, đồng thời thiết kế can thiệp linh hoạt, hướng theo bằng chứng. Tuy nhiên, cũng phải nhấn mạnh rủi ro thiên lệch và “hộp đen” thuật toán, từ đó đặt ra yêu cầu thể chế hóa trách nhiệm giải trình, minh bạch và kiểm soát quyền lực của các hệ thống số trong khu vực công.

Về tổ chức và phân quyền, nền tảng số và dữ liệu đám mây thúc đẩy nhà nước chuyển vai từ “người tổ chức” sang “người điều phối”. Các cơ quan công quyền phải phối hợp liên ngành dựa trên dữ liệu, đồng thời hợp tác với khu vực tư nhân trong phát triển hạ tầng số, an ninh mạng và ứng dụng AI, nhưng vẫn

phải kiểm soát nguy cơ lệ thuộc công nghệ. Logic “mặc định số” được dùng để minh họa cách tiếp cận thiết kế dịch vụ công theo chuẩn số hóa ngay từ đầu nhằm rút ngắn thủ tục, giảm chi phí giao dịch và nâng trải nghiệm công dân. Đồng thời, mô hình “nhà nước dự báo” được nêu như đặc trưng mới: Nhà nước không chỉ xử lý hậu quả xã hội đã phát sinh, mà tìm cách dự đoán và ngăn chặn rủi ro bằng hệ thống cảnh báo sớm, phân tích xu hướng và điều chỉnh chính sách theo thời gian gần thực.

Về thể chế, sự trỗi dậy của tập đoàn nền tảng xuyên biên giới kiểm soát dữ liệu và hạ tầng thông tin, làm phát sinh yêu cầu mở rộng năng lực điều tiết sang không gian kỹ thuật số và xây dựng chủ quyền dữ liệu. Nhà nước DCXH phải vừa bảo vệ dữ liệu công và an ninh số, vừa duy trì các chuẩn mực dân chủ và quyền con người.

Về cung ứng dịch vụ công, số hóa cho phép “cá nhân hóa” phúc lợi, tăng hiệu quả và độ bao phủ nhờ kết nối dữ liệu thuế, bảo hiểm, y tế và giáo dục, đồng thời nâng năng lực phân bổ nguồn lực theo rủi ro và nhu cầu. Nhưng cá nhân hóa cũng đặt ra yêu cầu pháp lý và đạo đức: dữ liệu được dùng đến đâu, ai có quyền truy cập, tiêu chí thuật toán có công bằng hay không, và cơ chế khiếu nại, sửa sai hoạt động thế nào khi quyết định được tự động hóa một phần.

Chính phủ điện tử 4.0 tích hợp thủ tục trên nền tảng thống nhất có thể tăng minh bạch, rút ngắn thời gian xử lý và cho phép công dân theo dõi, phản hồi và đánh giá dịch vụ; nhưng tích hợp dữ liệu làm tăng yêu cầu bảo mật và năng lực quản trị rủi ro. Dưới áp lực phản ứng nhanh, quản trị công chuyển từ chỉ huy, tuân thủ sang lãnh đạo thích ứng, đòi hỏi công chức học hỏi liên tục, hợp tác liên ngành và tham gia đồng sáng tạo chính sách cùng công dân và doanh nghiệp. Trên nền tảng niềm tin xã hội vốn là lợi thế của nhiều nước DCXH, số hóa cũng làm thay đổi quan hệ nhà nước - công dân theo hướng tương tác thường xuyên hơn, nhưng đồng thời làm gia tăng đòi hỏi về minh bạch, chuẩn mực dữ liệu và cơ chế bảo vệ quyền cá nhân.

Tiêu mục **3.1.3** tác động đối với dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội, nhấn mạnh dân chủ DCXH là trật tự giá trị gắn với tự do, bình đẳng, đoàn kết và phẩm giá; do đó, số hóa dân chủ không chỉ là chuyển thủ tục lên môi trường trực tuyến mà là tái thiết các điều kiện bảo đảm quyền và năng lực chính trị. Khi quy trình hành chính, cung ứng dịch vụ công và tham vấn chính sách dịch chuyển lên không gian số, cấu trúc dân chủ đại diện, tham gia, thảo luận biến đổi theo cả hai hướng: mở ra cơ hội tăng tham gia nhờ chi phí thấp và phản hồi nhanh, nhưng cũng tạo rủi ro tập trung quyền lực dữ liệu và quyền lực thuật toán vào một số tác nhân. Vì vậy, chương đặt câu hỏi hiến định về việc ai kiểm soát dữ liệu, hạ tầng và thuật toán, và quyền con người được bảo vệ ra sao trong một nền quản trị dựa trên dữ liệu.

Trọng tâm của tiêu mục **3.1.3** là quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu như điều kiện chức năng của dân chủ chính trị. Khi dữ liệu cá nhân trở thành tài nguyên chiến lược và bị sử dụng cho cá nhân hóa dịch vụ, quảng cáo chính trị hoặc thao

tác dư luận, nguy cơ giám sát và thao túng có thể làm suy giảm tự trị của công dân và bình đẳng tiếng nói. Do đó, chương nhấn mạnh yêu cầu thiết lập khuôn khổ quyền con người trong môi trường số và cơ chế trách nhiệm giải trình đối với thuật toán, coi đây là điểm nối giữa dân chủ, nhà nước pháp quyền và nhà nước phúc lợi. Ở góc độ tham gia, chương mô tả phổ tham gia từ thông tin và tham vấn điện tử tới đồng kiến tạo và đồng quyết định thông qua kiến nghị trực tuyến, ngân sách tham gia và các cơ chế hợp tác với cộng đồng; song nhấn mạnh rằng các hình thức này chỉ có ý nghĩa dân chủ khi gắn với thiết chế đại diện mạnh, quy trình minh bạch và bảo đảm bao trùm.

Mục 3.1.3 cũng phân tích tính liên chính bầu cử trong môi trường số. Nền tảng số có thể can thiệp sâu vào vòng đời bầu cử, từ hình thành ý kiến cử tri, vận động cho tới tranh luận hậu bầu cử; vì vậy, rủi ro thông tin sai lệch, thao túng thuật toán và “dân túy số” trở thành vấn đề thể chế. Đồng thời, bất bình đẳng số về hạ tầng, kỹ năng và năng lực xử lý thông tin có thể chuyển hóa thành bất bình đẳng cơ hội chính trị. Chương kết luận rằng niềm tin và đồng thuận xã hội, vốn là nguồn lực mềm giúp DCXH duy trì ổn định, đang bị tái cấu trúc: niềm tin không chỉ phụ thuộc kết quả chính sách mà còn phụ thuộc cảm nhận về công bằng thủ tục, minh bạch dữ liệu và sự tôn trọng quyền cá nhân trong vận hành số.

Mục 3.2 phân tích thách thức và vấn đề đặt ra đối với mô hình DCXH:

Tiểu mục 3.2.1 nhấn mạnh sự suy giảm của nhà nước phúc lợi truyền thống trước áp lực kinh tế và nhân khẩu học.

Tiểu mục 3.2.2 phân tích bất bình đẳng mới trong kỷ nguyên số và toàn cầu hóa.

Tiểu mục 3.2.3 bàn về khủng hoảng niềm tin và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân túy, cực hữu.

Tiểu mục 3.2.4 phân tích sự suy giảm nền tảng đồng thuận xã hội và vốn xã hội ở Đức và Bắc Âu, vốn từng là “tài sản vô hình” giúp DCXH vận hành ổn định.

Tổng hợp lại CMCN 4.0 vừa mở ra cơ hội hiện đại hóa mô hình DCXH, vừa làm bộc lộ các thách thức cấu trúc của mô hình trong kỷ nguyên số. Các tác động hội tụ vào những điểm nút như dữ liệu và vốn vô hình, quyền lực nền tảng, biến đổi quan hệ lao động, tái cấu trúc quản trị nhà nước và tái định nghĩa điều kiện thực hành dân chủ trong môi trường thuật toán; đồng thời, các thách thức về bền vững phúc lợi, bất bình đẳng mới, khủng hoảng niềm tin và suy giảm đồng thuận cho thấy nhu cầu phải điều chỉnh mô hình theo hướng vừa bảo vệ giá trị cốt lõi vừa đổi mới thể chế.

## CHƯƠNG 4

### NHỮNG ĐIỀU CHỈNH CỦA MÔ HÌNH DÂN CHỦ XÃ HỘI (MỘT SỐ NƯỚC ĐIỂN HÌNH Ở BẮC ÂU/ĐỨC) TRONG THÍCH ỨNG VỚI CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ VÀ GỢI MỞ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Với tiền đề rằng 4.0 không chỉ là tập hợp công nghệ, mà còn kiến tạo một kiến trúc quyền lực mới: dữ liệu, thuật toán và nền tảng số trở thành hạ tầng tổ chức sản xuất, phân phối và quản trị. Khi đó, các trụ cột truyền thống của DCXH kinh tế hỗn hợp có sự định hướng của nhà nước, nhà nước phúc lợi, và dân chủ chính trị gắn với đồng thuận xã hội không thể vận hành theo logic cũ nếu muốn bảo toàn bản sắc chuẩn tắc của mô hình. Chương 4 vì vậy vừa xác định hướng điều chỉnh của từng trụ cột, vừa tổng hợp thành tựu và hạn chế của thích ứng, rồi “dịch” kinh nghiệm quốc tế thành khung tham chiếu phù hợp với bối cảnh xây dựng CNXH và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong kỷ nguyên số. Sợi chỉ đỏ xuyên suốt chương là tái diễn giải hệ giá trị tự do, bình đẳng/công bằng và đoàn kết theo “logic năng lực” phù hợp với xã hội dữ liệu.

Điều chỉnh thứ nhất (4.1.1) được trình bày như sự chuyển dịch từ “kinh tế hỗn hợp” sang “kinh tế nền tảng, tri thức”. Nếu kinh tế hỗn hợp thế kỷ XX dung hòa thị trường và nhà nước để đạt tăng trưởng đi đôi với tái phân phối, thì 4.0 làm thay đổi nền tảng tạo giá trị khi dữ liệu, tri thức, phần mềm và năng lực đổi mới trở thành tài sản quyết định. Nền kinh tế nền tảng vận hành theo chi phí biên thấp và hiệu ứng mạng mạnh, làm xuất hiện dạng tập trung quyền lực mới ở các chủ thể kiểm soát hạ tầng số và dữ liệu, đồng thời tạo ra “khoảng cách khuếch tán số” giữa doanh nghiệp tiên phong và phần còn lại. Trước bối cảnh này, điều chỉnh của DCXH nhấn mạnh tái thiết vai trò nhà nước không phải để thay thế thị trường, mà để kiến tạo điều kiện cho thị trường vận hành trong khuôn khổ công bằng: chống độc quyền dữ liệu và vị thế “gác cổng” của nền tảng, bảo vệ cạnh tranh và quyền lợi người tiêu dùng, đồng thời điều tiết các tác động bất lợi đến thị trường lao động khi tự động hóa và nền tảng hóa làm gia tăng việc làm phi chuẩn. Ở cấp chiến lược, nhà nước DCXH chuyển từ ưu tiên quản lý chu kỳ kinh tế thuần túy sang ưu tiên đầu tư xã hội và năng lực đổi mới (R&D, hạ tầng số, hệ sinh thái đổi mới), gắn tăng trưởng với mục tiêu bao trùm, nhấn mạnh tái phân phối cơ hội số: khả năng truy cập hạ tầng, dữ liệu, tri thức, và khả năng chuyển đổi nghề nghiệp trước tự động hóa.

Điều chỉnh thứ hai (4.1.2) là chuyển từ nhà nước phúc lợi phân phối sang nhà nước phúc lợi số. Khi dữ liệu trở thành hình thái mới của tài sản và tri thức, nhà nước phúc lợi không thể duy trì công bằng xã hội nếu thiếu năng lực quản trị dữ liệu và tổ chức dịch vụ công số bao trùm. Phúc lợi số, theo luận án, không dừng ở số hóa thủ tục, mà là tái thiết chu trình chính sách dựa trên dữ liệu: dự báo rủi ro, nhận diện nhóm dễ tổn thương theo vòng đời, phối hợp công cụ thuế, chi; bảo hiểm, trợ giúp và dịch vụ xã hội theo logic chủ động. Năng lực “một

dữ liệu, nhiều dịch vụ” giúp giảm phân mảnh quản trị, tăng hiệu lực thực thi và giảm bỏ sót hoặc thụ hưởng sai, đồng thời cho phép thiết kế các can thiệp sớm thay vì chỉ bù đắp hậu quả. Tuy nhiên, phúc lợi số chỉ giữ được tính chính danh khi gắn với bao trùm số: dịch vụ công phải đa kênh, có điểm hỗ trợ tại cơ sở cho nhóm yếu thế; năng lực số tối thiểu phải được coi như một bộ phận của chính sách xã hội; và dữ liệu cá nhân phải được bảo vệ bằng khuôn khổ pháp lý, chuẩn mực đạo đức và cơ chế kiểm toán. Luận án nhấn mạnh nguyên tắc “con người trong vòng kiểm soát”: thuật toán có thể hỗ trợ sàng lọc, nhưng quyết định ảnh hưởng quyền lợi phải có trách nhiệm giải trình và quyền khiếu nại. Như vậy, nhà nước phúc lợi số phải đồng thời tăng hiệu quả và tăng công bằng thủ tục, nếu không sẽ làm suy giảm niềm tin.

Điều chỉnh thứ ba (4.1.3) liên quan đến dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội, với xu hướng chuyển từ dân chủ đại diện – tham vấn xã hội cổ điển sang “dân chủ kỹ thuật số, hợp tác, dữ liệu”. Trong xã hội dữ liệu, quyền lực không chỉ nằm ở thiết chế công quyền mà còn nằm ở các hệ thống dữ liệu và thuật toán định hình phân phối nguồn lực, vì vậy kiểm soát dân chủ phải mở rộng sang minh bạch thuật toán, trách nhiệm dữ liệu công và quyền dữ liệu của công dân. Luận án mô tả sự dịch chuyển từ tham vấn ba bên truyền thống sang đồng quản trị dựa trên dữ liệu, nơi công dân, chuyên gia, doanh nghiệp và nhà nước cùng tham gia quá trình thiết kế, giám sát và cải tiến chính sách qua nền tảng số và cơ chế phản hồi thời gian thực. Dân chủ được hiểu như đối thoại thường trực: tính chính danh không chỉ xuất hiện ở thời điểm bầu cử mà được duy trì bằng minh bạch thông tin, khả năng kiểm chứng và năng lực giám sát của xã hội. Đồng thời, chương nhấn mạnh nghịch lý “hiệu quả kỹ thuật, tính dân chủ”: số hóa có thể làm chính phủ hiệu quả hơn, nhưng nếu quyết định bị ủy quyền cho hệ thống “hộp đen” hoặc nếu dữ liệu bị khai thác theo logic giám sát, quyền tự trị và bình đẳng tiếng nói sẽ suy giảm. Vì vậy, điều chỉnh dân chủ đi kèm yêu cầu tăng cường pháp quyền, bảo vệ quyền riêng tư, thiết lập cơ chế kháng nghị và giám sát độc lập đối với các hệ thống tự động hóa trong khu vực công. Luận án cũng nhấn mạnh rằng sự dịch chuyển sang dân chủ số không làm mất vai trò của các thiết chế trung gian như đảng phái, công đoàn, hiệp hội, mà đặt ra yêu cầu số hóa và tái cấu trúc chúng để đại diện được cho các nhóm lao động mới, nhất là lao động nền tảng. Nếu thiết chế trung gian suy yếu, không gian số dễ bị chi phối bởi thông tin sai lệch và phân cực cảm xúc; khi đó, đồng thuận xã hội một nguồn lực của DCXH sẽ suy giảm, kéo theo chi phí chuyển đổi tăng và dân túy số trởi dậy lan rộng.

Từ các điều chỉnh trên, mục 4.2 tổng hợp thành tựu và hạn chế. *Thành tựu quan trọng nhất* là khả năng tổ chức lại quan hệ tăng trưởng, công bằng theo hướng “tăng trưởng bao trùm dựa trên đổi mới”. DCXH coi công nghệ là nguồn lực phải được định hướng bằng thể chế: thúc đẩy R&D, hạ tầng số, môi trường cạnh tranh, đồng thời đầu tư mạnh vào giáo dục, đào tạo suốt đời và chính sách thị trường lao động chủ động để người lao động thích ứng với tự động hóa. Trọng tâm dịch chuyển từ tái phân phối thu nhập sang tái phân phối cơ hội, qua

đó duy trì nền tảng chính danh xã hội của chuyên đổi số. Trong thực tiễn, gói thích ứng thường mang tính đồng bộ: chính sách công nghiệp số gắn với đổi mới sáng tạo và chuyển đổi xanh; nâng cấp hạ tầng số và dữ liệu công; điều tiết cạnh tranh để hạn chế độc quyền dữ liệu và siêu lợi nhuận nền tảng; cập nhật chuẩn lao động và cơ chế đại diện cho lao động phi chuẩn; và phối hợp thuế, chi nhằm tài trợ cho đầu tư xã hội. Nhà nước phúc lợi số giúp cải thiện hiệu quả cung ứng dịch vụ, tăng minh bạch, và cho phép thiết kế cơ chế phòng ngừa rủi ro; dân chủ hóa tiến trình số hóa thông qua tham gia trực tuyến và dữ liệu mở góp phần củng cố niềm tin khi công dân cảm nhận được lắng nghe. Ở bình diện hội nhập, DCXH có xu hướng theo đuổi “toàn cầu hóa công bằng” bằng cách kết hợp mở cửa với chuẩn mực lao động, môi trường và các chương trình nâng kỹ năng, giảm cảm giác bị bỏ lại phía sau, một động lực của dân túy và cực hữu, từ đó bảo vệ vốn xã hội. Tuy nhiên, luận án cũng chỉ ra 03 hạn chế cấu trúc: 1) phúc lợi số có thể trượt sang giám sát và loại trừ hành chính nếu thiếu minh bạch, bảo vệ dữ liệu và cơ chế khiếu nại; 2) kinh tế dữ liệu tạo ra bất bình đẳng mới vượt khỏi khuôn thu nhập, trong khi phúc lợi truyền thống khó bao phủ lao động nền tảng và lao động phi chuẩn; 3) sức ép tài khóa và tính bền vững phúc lợi gia tăng do già hóa dân số và chi phí chăm sóc dài hạn tăng, buộc mô hình phải tái cấu trúc bảo vệ trong điều kiện toàn cầu hóa và số hóa.

Trên nền tảng đó, mục 4.3 chuyển sang gợi mở một số giá trị tham chiếu cho Việt Nam theo nguyên tắc “tương thích mục tiêu, tương hợp giá trị, khác biệt con đường”. Về khung giá trị tham chiếu (4.3.1), luận án nhấn mạnh sự tương thích ở đích đến phát triển lấy con người làm trung tâm và không đánh đổi công bằng cho hiệu quả; đồng thời tương hợp ở hệ giá trị tự do, bình đẳng, đoàn kết, dân chủ và phúc lợi, nhưng cần “dịch” giá trị thành thiết kế thể chế phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Ở đây, tự do được hiểu như khả năng có thực để lựa chọn trong môi trường số, gắn với năng lực học vấn, kỹ năng và điều kiện tiếp cận dịch vụ; bình đẳng được hiểu rộng hơn thu nhập, bao gồm bình đẳng cơ hội số và quyền tiếp cận; đoàn kết được hiểu như cơ chế chia sẻ rủi ro và củng cố niềm tin trong xã hội dữ liệu. Từ khung giá trị, luận án gợi mở về hoàn thiện thể chế và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong chuyên đổi số (4.3.2) theo tinh thần “thể chế đi trước”: xây dựng luật chơi dự báo được để khuyến khích đổi mới sáng tạo, tránh tư duy “không quản được thì cấm”, kết hợp cơ chế thử nghiệm có kiểm soát với quản trị rủi ro dữ liệu và an ninh mạng. Trọng tâm là nâng cấp thể chế dữ liệu, quy tắc minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với hệ thống tự động hóa; bảo đảm quyền riêng tư và quyền khiếu nại; đồng thời hiện đại hóa quản trị công theo hướng dựa trên bằng chứng, liên thông và minh bạch.

Ở bình diện kinh tế (4.3.3), luận án gợi ý tham khảo tinh thần “kinh tế thị trường xã hội” của DCXH: cạnh tranh phải vận hành trong hàng rào pháp lý xã hội đủ mạnh để vừa khơi thông hiệu quả, vừa ngăn tích tụ quyền lực và các hệ quả phi xã hội của thị trường tự do. Việt Nam, trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và kinh tế số, cần kết hợp khuyến khích đổi

mới của khu vực tư nhân với bảo vệ cạnh tranh và lợi ích công: mở rộng tiếp cận hạ tầng số, dữ liệu và tài chính cho doanh nghiệp; xây dựng cơ chế chống độc quyền và chống chuyển giá trong kinh doanh số; đồng thời thúc đẩy hợp tác công - tư trên nguyên tắc tránh “khóa chặt” công nghệ và bảo đảm khả năng kiểm toán. Trong logic này, phát huy vai trò kinh tế tư nhân không đồng nghĩa thị trường hóa phúc lợi, mà là huy động năng lực đổi mới của doanh nghiệp trong khuôn khổ trách nhiệm xã hội, hướng tới tăng trưởng dựa trên tri thức, năng suất và bao trùm. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo hệ sinh thái đổi mới, tiêu chuẩn dữ liệu và hạ tầng dùng chung, để doanh nghiệp nhỏ và vừa không bị loại khỏi kinh tế nền tảng do bất cân xứng nguồn lực.

Về công bằng xã hội và an sinh (4.3.4), luận án coi giá trị phúc lợi phổ quát và mô hình nhà nước đầu tư xã hội là khung tham chiếu để Việt Nam xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển và nhà nước phục vụ trong kỷ nguyên 4.0. An sinh cần vận hành theo hướng đa tầng, linh hoạt, hiện đại; không chỉ mở rộng bao phủ mà chuyển sang “nâng chất”: tăng mức bảo vệ thực chất, giảm phân mảnh chế độ, và đầu tư vào các dịch vụ then chốt như y tế cơ sở, chăm sóc dài hạn, đào tạo lại và nâng kỹ năng số. Luận án liên hệ cải cách bảo hiểm xã hội như một nền tảng cho an sinh thích ứng, đồng thời gợi mở số hóa an sinh theo nguyên tắc “một dữ liệu, nhiều dịch vụ” và thiết kế đa kênh để không tạo bất bình đẳng hành chính mới. Quản trị dữ liệu cho phép chuyển từ bù đắp sang phòng ngừa: dự báo rủi ro, nhận diện nhóm dễ tổn thương theo biến động việc làm, từ đó kích hoạt hỗ trợ kịp thời, nhưng luôn phải bảo đảm “con người trong vòng kiểm soát”, giải trình và quyền kháng nghị. Đối phó bất bình đẳng 4.0 đòi hỏi gói chính sách kết hợp điều tiết thị trường, đầu tư xã hội và tái phân phối thích ứng: chống bất bình đẳng bằng năng lực (kỹ năng), giảm bất bình đẳng vùng miền do kết nối, và cập nhật cơ chế bảo vệ cho lao động nền tảng.

Cuối cùng, mục 4.3.5 nhấn mạnh huy động nguồn lực xã hội, tạo dựng vốn xã hội và liên kết xã hội như điều kiện nền tảng của chuyển đổi số. Trong xã hội dữ liệu, huy động nguồn lực là kiến trúc phối hợp lợi ích đa trung tâm để tạo đồng thuận; do đó cần tái cấu trúc liên kết xã hội, vừa củng cố liên minh xã hội truyền thống, vừa mở rộng sang các tầng lớp mới của kinh tế số (doanh nhân công nghệ, lao động nền tảng, chuyên gia dữ liệu, mạng lưới đổi mới địa phương). Luận án đề xuất coi hạ tầng số và nền tảng dùng chung là “điểm vào” để nguồn lực xã hội có thể tham gia minh bạch và tạo tác động lan tỏa; đồng thời coi vốn xã hội và niềm tin là hạ tầng vô hình của chuyển đổi số, được bảo đảm bằng pháp quyền, minh bạch và đạo đức dữ liệu. Do đó, thực thi nghiêm bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và tiếp cận thông tin không chỉ là yêu cầu an ninh, mà còn là điều kiện kinh tế - xã hội để giảm chi phí tin cậy. Cơ chế dân chủ ở cơ sở, nếu được số hóa thành kênh phản ánh, kiến nghị, công khai kết quả, sẽ làm tăng cảm nhận được lắng nghe và giảm tâm lý bị bỏ lại trong số hóa; song song, các thiết chế trung gian như công đoàn và hiệp hội cần số hóa để đại diện được cho lao động phi chuẩn. Huy động tri thức có thể triển khai

qua các mô hình thử nghiệm và phòng thí nghiệm đổi mới cộng đồng, nơi chính quyền đặt bài toán công và xã hội, doanh nghiệp, viện trường cùng đề xuất, thử nghiệm, đánh giá và nhân rộng giải pháp. Tất cả các cơ chế huy động phải gắn với công bằng, đoàn kết và trách nhiệm xã hội để chuyển đổi số vừa thúc đẩy đổi mới, vừa bù đắp rủi ro phân cực mới.

## KẾT LUẬN

Luận án đã tiếp cận cuộc CMCN 4.0 như một yếu tố trong quá trình tái cấu trúc toàn diện của mô hình DCXH, trong đó số hóa, dữ liệu, AI và tự động hóa làm biến đổi phương thức sản xuất và dịch chuyển cấu trúc quyền lực, cơ chế phân phối nguồn lực, chuẩn mực quản trị, hình thái tham gia chính trị - xã hội. Trên nền tảng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng về phát triển gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, luận án xác lập một khung phân tích tích hợp để nhận diện “điều chỉnh” của mô hình DCXH theo 04 trụ cột: Giá trị nền tảng; Nhà nước phúc lợi; Kinh tế hỗn hợp và cơ chế điều tiết; Dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội. Khung phân tích này cho phép xem CMCN 4.0 như “biến số hệ thống” tác động đồng thời lên cả cấu trúc kinh tế lẫn kiến trúc thể chế chính trị, từ đó giải thích vì sao điều chỉnh của DCXH không thể chỉ là điều chỉnh chính sách đơn lẻ, mà phải là sự tái thiết cân bằng giữa nhà nước, thị trường, xã hội trong môi trường số.

Về phương diện lý luận, luận án khẳng định DCXH là 01 mô hình phát triển đặc thù ở chỗ kết hợp hiệu quả kinh tế với công bằng xã hội thông qua 03 cơ chế then chốt: Dân chủ pháp quyền (ràng buộc quyền lực), đối thoại xã hội (chuyển hóa xung đột lợi ích thành thỏa hiệp chính sách) và phúc lợi phổ quát (bảo đảm an sinh và cơ hội). Quan trọng hơn, đó là tính lịch sử biến đổi của mô hình DCXH: Luôn phải tái thiết sự cân bằng giữa nhà nước, thị trường, xã hội dân sự để thích ứng với các cú sốc kinh tế - xã hội. Mặc dù, cuộc CMCN 4.0 đã mở rộng năng suất, đổi mới sáng tạo, đa dạng hóa dịch vụ và tạo cơ hội tái thiết phúc lợi theo hướng thông minh, cá nhân hóa, hiệu quả thì mô hình DCXH vẫn đang phải đối mặt với những khó khăn mới: Gia tăng rủi ro thất nghiệp cơ cấu, phân tầng kỹ năng, bất ổn lao động nền tảng, dịch chuyển chuỗi giá trị, tập trung quyền lực dữ liệu vào các tập đoàn công nghệ, từ đó thách thức khả năng điều tiết của nhà nước và làm “co hẹp” dư địa chính sách quốc gia. Bên cạnh rủi ro kinh tế - xã hội, là rủi ro chính trị: Phân cực thông tin, thao túng dư luận, suy giảm đồng thuận xã hội và khủng hoảng niềm tin.

Luận án đã làm rõ các hướng điều chỉnh của mô hình DCXH trong thích ứng với CMCN 4.0, thể hiện ở các thành tựu như: *Thứ nhất*, tổ chức lại quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng theo hướng “tăng trưởng bao trùm dựa trên đổi mới”: Nhà nước vừa kiên tạo đổi mới (đầu tư R&D, hạ tầng số, hệ sinh thái công nghệ), vừa bảo đảm các cơ chế giảm rủi ro phân tầng do tự động hóa và kinh tế nền tảng. *Thứ hai*, chuyển hóa nhà nước phúc lợi theo hướng “phúc lợi

chủ động/đầu tư xã hội”: Phúc lợi không chỉ bù đắp sau rủi ro, mà trở thành đầu tư vào năng lực con người (giáo dục, kỹ năng, y tế dự phòng, chăm sóc dài hạn), tăng khả năng thích ứng của người lao động trước biến đổi công nghệ. *Thứ ba*, số hóa dịch vụ công và quản trị công, theo hướng dữ liệu hóa và liên thông, giảm chi phí giao dịch, nâng chất lượng phục vụ, nhưng đồng thời đặt trong khung pháp quyền số (quyền dữ liệu, minh bạch, cơ chế giám sát độc lập). *Thứ tư*, mở rộng dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội theo hướng hợp tác kỹ thuật số: Công dân tham gia nhiều hơn qua nền tảng, dữ liệu mở, cơ chế phản hồi chính sách, đồng thời củng cố các thiết chế trung gian để duy trì đồng thuận trong quá trình cải cách. *Thứ năm*, gia tăng chính sách đối với vấn đề quyền lực nền tảng, độc quyền dữ liệu và thuế trong kinh tế số, phản ánh nỗ lực giữ vững công bằng phân phối và chủ quyền điều tiết.

Tuy nhiên, luận án cũng chỉ ra những hạn chế và thách thức mới của mô hình DCXH trong kỷ nguyên 4.0, cụ thể: *Một là*, “phúc lợi số” có thể trượt sang loại trừ hành chính và giám sát nhóm yếu thế nếu cơ sở dữ liệu không đầy đủ, thuật toán thiếu minh bạch hoặc cơ chế khiếu nại yếu; khi đó hiệu quả kỹ thuật có thể xung đột với công bằng và quyền. *Hai là*, áp lực tài khóa gia tăng do già hóa dân số và nhu cầu chăm sóc dài hạn, trong khi lợi ích năng suất từ số hóa phân bổ không đồng đều; nếu không tái cơ cấu nguồn thu và thiết kế thuế phù hợp với kinh tế số, phúc lợi sẽ đối diện rủi ro bền vững. *Ba là*, sự phụ thuộc công nghệ và tính xuyên biên giới của dữ liệu khiến khả năng kiểm soát độc quyền nền tảng của từng quốc gia bị giới hạn; phối hợp khu vực và quốc tế trở thành điều kiện cần, nhưng lại tạo ra các “điểm nghẽn” về lợi ích và năng lực đàm phán. *Bốn là*, dân chủ hợp tác kỹ thuật số vừa mở rộng tham gia vừa dễ bị thao túng, phân cực; nếu thiếu thiết chế trung gian và chuẩn mực minh bạch thuật toán, không gian số có thể trở thành nguồn suy giảm đồng thuận. *Năm là*, ngay trong các nước có truyền thống đối thoại xã hội mạnh, liên minh xã hội truyền thống của DCXH vẫn bị phân mảnh bởi biến đổi cơ cấu giai cấp và hình thái lao động; việc thiết kế “đại diện” cho lao động nền tảng và lao động không chính thức còn là vấn đề khó, chưa có lời giải trọn vẹn.

Từ các kết quả phân tích trên, luận án rút ra các kết luận tổng hợp mang tính quy luật: *Thứ nhất*, trong kỷ nguyên 4.0, công bằng xã hội cần được tái định nghĩa như công bằng cơ hội và công bằng năng lực: Cơ hội tiếp cận kỹ năng, cơ hội chuyển dịch nghề, cơ hội tiếp cận dịch vụ công số và quyền được bảo vệ trước rủi ro thuật toán. *Thứ hai*, năng lực nhà nước là điều kiện quyết định chất lượng thích ứng: Nhà nước phải vừa kiến tạo đổi mới, vừa điều tiết rủi ro nền tảng, vừa bảo vệ quyền dữ liệu và thiết lập trách nhiệm giải trình, nếu không sẽ bị “vượt mặt” bởi quyền lực công nghệ và bất cân xứng dữ liệu. *Thứ ba*, dân chủ và phúc lợi trong thời đại số không thể tách rời đạo đức và pháp quyền số: Càng tăng tự động hóa càng phải tăng minh bạch, kiểm soát quyền lực, cơ chế kháng nghị và giám sát xã hội; nếu không, hiệu quả kỹ thuật sẽ làm suy giảm tính chính danh dân chủ, từ đó phá vỡ nền tảng đồng thuận của mô hình DCXH.

Trên nền tảng đó, luận án đưa ra một số gợi mở có giá trị tham chiếu đối với Việt Nam theo tư duy “tiếp thu tinh thần, không sao chép cơ học”: *Một là*, đặt chuyển đổi số trong chiến lược phát triển bao trùm: Đổi mới sáng tạo phải đi cùng năng suất bao trùm, thu hẹp khoảng cách số, giảm phân tầng kỹ năng, bảo đảm nhóm yếu thế không bị loại khỏi dịch vụ công số. *Hai là*, xây dựng nhà nước pháp quyền số với thể chế dữ liệu đầy đủ: Bảo vệ dữ liệu cá nhân, minh bạch hóa mục đích xử lý dữ liệu, chuẩn trách nhiệm giải trình đối với hệ thống tự động và cơ chế khiếu nại, giám sát độc lập đối với các quyết định có tác động đến quyền lợi công dân. *Ba là*, tái định nghĩa chính sách an sinh theo hướng “an sinh thích ứng”: Ưu tiên đầu tư kỹ năng và học tập suốt đời; thiết kế bảo hiểm rủi ro chuyển đổi; mở rộng bảo vệ cho lao động không chính thức; nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản và tăng khả năng tiếp cận công bằng. *Bốn là*, quản trị kinh tế số phải gắn với chống độc quyền nền tảng, chống chuyên gia, bảo vệ cạnh tranh và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước nâng năng lực hấp thụ công nghệ, tránh lệ thuộc công nghệ và lệ thuộc nền tảng. *Năm là*, nâng cấp quản trị công theo hướng dựa trên dữ liệu và bằng chứng, chú trọng liêm chính, minh bạch, trách nhiệm giải trình; coi niềm tin xã hội là “hạ tầng mềm” của chuyển đổi số.

Đi cùng các gợi mở, cũng có những hạn chế được rút ra từ kinh nghiệm của các nước theo mô hình DCXH mà Việt Nam cần tránh. *Trước hết* là số hóa hình thức: Số hóa quy trình cũ mà không cải cách quy trình, khiến chi phí tuân thủ tăng, chất lượng phục vụ giảm và tạo “điểm nghẽn số” mới. *Thứ hai* là chủ nghĩa kỹ trị dữ liệu: Coi dữ liệu như công cụ quản lý một chiều, thiếu cơ chế bảo vệ quyền và giải trình, từ đó làm gia tăng bất bình đẳng hành chính và bào mòn niềm tin. *Thứ ba* là cực đoan hóa chính sách: Hoặc bình quân cào bằng làm triệt tiêu động lực đổi mới, hoặc thả nổi thị trường số tạo phân tầng và độc quyền nền tảng; cả hai đều làm suy giảm nền tảng công bằng. *Thứ tư* là coi nhẹ thiết chế trung gian và đối thoại xã hội trong môi trường số: Thiếu cơ chế tham vấn, phản biện và điều hòa lợi ích sẽ làm gia tăng xung đột trong quá trình chuyển đổi. *Thứ năm* là thiếu chuẩn mực và năng lực thực thi về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và trách nhiệm giải trình thuật toán; khi đó rủi ro từ công nghệ có thể chuyển hóa thành rủi ro xã hội và rủi ro chính trị.

Tổng kết lại, sự điều chỉnh của mô hình DCXH dưới tác động của cuộc CMCN 4.0 là quá trình công nghệ hóa đồng thời nhà nước phúc lợi, kinh tế hỗn hợp và dân chủ chính trị theo hướng số hóa, nhưng mục tiêu cuối cùng vẫn là nâng cao phẩm giá con người, mở rộng cơ hội và bảo vệ công bằng xã hội trong một trật tự công nghệ biến động. Với kết luận trọng tâm là: Công nghệ chỉ trở thành động lực phát triển bền vững khi được đặt trong khuôn khổ giá trị nhân văn, pháp quyền và cơ chế trách nhiệm giải trình; ngược lại, nếu thiếu kiểm soát dân chủ và thiếu bảo vệ quyền, công nghệ sẽ sản sinh bất bình đẳng và làm suy giảm đồng thuận xã hội. Trên phương diện khoa học, luận án đóng góp một khung phân tích 04 trụ cột để nhận diện “điều chỉnh” của DCXH trong kỷ nguyên công nghệ; trên phương diện thực tiễn, luận án cung cấp những gợi mở có điều kiện cho Việt Nam, nhấn mạnh nguyên tắc lấy con người làm trung tâm, bảo vệ công bằng trong chuyển đổi số và coi niềm tin, đồng thuận xã hội là tiêu chí đánh giá chất lượng phát triển.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thạc Ngọc (2023), “Tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và một số gợi mở cho Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị*, (9).
2. Nguyễn Thạc Ngọc (2023), “Chính sách và công nghệ bảo đảm an ninh thông tin của một số nước trên thế giới và kinh nghiệm đối với Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận chính trị điện tử*, (11).
3. Nguyễn Thạc Ngọc (2024), “Xu thế phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại Liên minh châu Âu và một số gợi mở cho Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị*, (4).
4. Nguyễn Thạc Ngọc (2025), “Dân chủ xã hội ở châu Âu trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, *Tạp chí Khoa học chính trị*, (5).
5. Nguyễn Thạc Ngọc (2025), “Phát huy vai trò của thế hệ trẻ trong đấu tranh chống tin giả, tin xấu độc, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng”, *Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị*, (8).
6. Nguyễn Thạc Ngọc (2025), “Xây dựng con người mới Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyên đổi số quốc gia”, *Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị*, (12).